

Bản án số: 18/2023/HNGĐ-ST
Ngày 12-5-2023
V/v: ly hôn

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DUÝÊN H, TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Kim Thị Hồng Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Trần Đông
2. Ông Dương Thanh Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Kim Yên, là Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Duyên H, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Duyên H, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Kim Mau - kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Duyên Hải xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 91/2023/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2023 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/4/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 14/2023/QĐST-HNGĐ ngày 27/4/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn H, sinh năm 1971. Địa chỉ: ấp Long Kh, xã Long Kh, huyện Duyên H, tỉnh Trà Vinh. Đề nghị xét xử vắng mặt

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1973. Địa chỉ: khóm 4, thị trấn Long Th, huyện Duyên H, tỉnh Trà Vinh. Vắng mặt không lý do

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 07 tháng 12 năm 2022, lời khai quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Văn H trình bày yêu cầu:

Về hôn nhân: Hôn nhân của ông và bà H là hợp pháp, năm 2020 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban xã Long Kh. Sau khi đăng ký kết hôn bà H về sống chung nhà của ông tại ấp Long Kh, nhưng chỉ ở được vài ngày thì bà H bỏ về nhà ở khóm 4, thị trấn Long Th và nói sẽ đi làm ở Tp. HCM và từ đó bà H không về nhà sống chung với ông nữa. Do hai người không có tình cảm yêu thương nhau nên ông không mong muốn đoàn tụ với bà H, yêu cầu được ly hôn với bà H và yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Về con chung, quyền và nghĩa vụ tài sản chung : Do sau khi đăng ký kết hôn ông với bà H sống chung chỉ vài ngày tại nhà riêng của ông ấp Long Kh, xã

Long Kh, huyện Duyên H, tỉnh Trà Vinh. Vì vậy, hai người không có tài sản chung và cũng không có nợ chung nên không yêu cầu.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H đã được Tòa án thông báo, triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai, nhưng vắng mặt nên không có lời khai.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán về việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử và việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chấp hành việc có mặt theo thông báo, giấy triệu tập và đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn thì không chấp hành, vắng mặt không lý do.

Về việc giải quyết vụ án:

Theo đơn khởi kiện, ông H tự nguyện tiến tới hệ hôn nhân với bà H và có đăng ký kết hôn theo quy định, thời gian đầu hạnh phúc, nhưng về sau xảy ra mâu thuẫn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông H yêu cầu ly hôn; con chung; tài sản và nợ chung không có. Qua đánh giá tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: nhận thấy, năm 2020 ông H và bà H kết hôn với nhau là có thật, nhưng do mâu thuẫn và mục đích hôn nhân không đạt được. Bà H từ khi thụ lý vụ án đến ngày xét xử vắng mặt không lý do.

Vì các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 147, 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ các Điều 9, 51, 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình và điểm a khoản 5 điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân, cho H được ly hôn với bà H; Về con chung; Tài sản chung; Nợ chung không có nên không giải quyết.

Án phí đề nghị buộc nguyên đơn chịu theo quy định của pháp luật.

Những yêu cầu, kiến nghị đề nghị cần khắc phục: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Sự vắng mặt tại phiên tòa của **ông Trần Văn H** là đề nghị xét xử vắng mặt. Riêng **bà Nguyễn Thị H** vắng mặt đến lần thứ hai không lý do mà không có đề nghị xét xử vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan. Xét thấy việc cấp, tổng đạt thông báo, quyết định, giấy triệu tập bà H **giao cho người thân sinh sống cùng nhà nhận thay**, căn cứ vào Điều 227, 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Tại đơn khởi kiện, các lời khai của ông H cho rằng hai người không có tình cảm thương yêu nhau, sau kết hôn chỉ sống chung được vài ngày, không hợp nhau nên không còn sống chung. Đối với bà H trước khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án có thông báo hòa giải nhưng đương sự vắng mặt và không có văn bản phản đối. Xét hôn nhân của ông H với bà H là hợp pháp, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, thể hiện tại giấy chứng nhận kết hôn đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã Long Kh, huyện Duyên H, tỉnh Trà Vinh. Sau khi kết hôn năm 2020 được

vài ngày sau, thì hai người không còn sống chung với nhau, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mỗi người có cuộc sống, công việc riêng, hai bên không mong muốn hàn gắn, đoàn tụ. Do đó, có cơ sở xác định hôn nhân của hai người xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn trở về tiếp tục sống chung. Căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H.

[3] Quyền, nghĩa vụ đối với con chung, về quyền, nghĩa vụ đối với tài sản chung, ông H khai xác nhận không có, bà H không có văn bản phản đối hoặc yêu cầu tranh chấp gì khác nên không giải quyết.

[4] Quan điểm phát biểu của Kiểm sát viên là có cơ sở, phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, 227, 228, 238 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào các Điều 9, 51, 56, 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ vào điểm a khoản 5 điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H.

1. Về hôn nhân: Cho ông Trần Văn H ly hôn với bà Nguyễn Thị H.

2. Về quyền, nghĩa vụ đối với con chung: Không có.

3. Về quyền tài sản chung: Không có.

4. Về nghĩa vụ tài sản chung: Không có.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Trần Văn H chịu án án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn 300.000 đồng và được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền số: 0012472 ngày 28/12/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Duyên H, tỉnh Trà Vinh nên không phải nộp tiếp.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được nhận bản án hợp lệ hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKS ND huyện Duyên H;
- Chi cục THADS huyện Duyên H;
- UBND xã nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Kim Thị Hồng Nga